TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10/9/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hải Thị Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.
2. Ông Nguyễn Trung Diễn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Kim Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 840/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 272/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1967
Địa chỉ thường trú: 212/17C, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.
2. Bị đơn: Ông Trần Tiến D, sinh năm 1965
Địa chỉ thường trú: 212/17C, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.
(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông D vắng mặt không lý do tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 29/11/2018, bản tự khai và tại các buổi hòa giải bà Hồ Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Tiến D tự tìm hiểu nhau và tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường 6, quận 8, thành phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/10/1992. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả, to tiếng với nhau, ông D thường xuyên không ngủ ở nhà, tình cảm vợ chồng không còn. Mặc dù, đã nhiều lần bà và ông D đã ngồi lại để hòa giải hàn gắn gia đình nhưng không được.

Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông D, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Yến N, sinh năm 1993 (đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa giải quyết) và cháu Trần Thị Kim H, sinh ngày 02/4/2008, ly hôn bà đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Tiến D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông D vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, ngoài việc trình bày của bà N về mâu thuẫn gia đình giữa 02 vợ chồng, Tòa án đã xác minh ông D đang cư trú tại địa phương, Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông D không đến Tòa để tham gia buổi hòa giải bảo vệ cuộc hôn nhân. Chứng tỏ ông D không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân nữa. Về con chung: Xét nguyện vọng của con chung và yêu cầu của bà N chấp nhận yêu cầu của bà N giao con chung là cháu Trần Thị Kim H, sinh năm 2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết thành vụ việc riêng khi đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Hồ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Tiến D đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà N là nguyên đơn, ông D là bị đơn trong vụ án.

Bà Hồ Thị N và ông Trần Tiến D đăng ký thường trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà Hồ Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trần Tiến D đã được Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do; căn

cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông D.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị N và ông Trần Tiến D tự nguyện kết hôn, có làm thủ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, quận 8, thành phố H và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 07/10/1992, áp dụng vào các Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà N xác định bà không còn tình cảm với ông D, do ông D không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng, các bên có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Theo biên bản xác minh ngày 12/7/2019, địa phương nơi bà N và ông D thường trú cung cấp thông tin cho biết, quá trình chung sống vợ chồng giữa bà N và ông D có mâu thuẫn hay không địa phương chưa biết, nhưng ông D có quan hệ với người phụ nữ khác. Như vậy, cho thấy cuộc sống hôn nhân của bà N và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông D đã được Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị đơn, từ đó cho thấy ông D có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Yến N, sinh năm 1993 và cháu Trần Thị Kim H, sinh ngày 02/4/2008. Ly hôn bà Nđề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H còn cháu N đã trưởng thành và có khả năng lao động bà N không có yêu cầu gì, bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đề nghị này của bà N là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, hiện nay cháu H đang sống cùng bà N, cháu H có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Bà N vẫn chăm sóc tốt cho con chung nên việc giao cháu H cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, ông D vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Hồ Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 5, 6, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N đối với bị đơn ông Trần Tiến D về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1967 được ly hôn với ông Trần Tiến D, sinh năm 1965.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Thị Kim H, sinh ngày 02/4/2008 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông D thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, ông D vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Hồ Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004601 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hải Thị Liễu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.